UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 882 /SGDĐT-QLCL

V/v hướng dẫn thực hiện ưu tiên, khuyến khích trong xét tốt nghiệp THPT, tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2025 và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026

Phú Yên, ngày 05 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:
- Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã;
- Trường Cao đẳng nghề Phú Yên;
- Phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Quy chế thi); Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL, ngày 24/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông.

Để đảm bảo quyền lợi được hưởng chính sách ưu tiên của thí sinh dự thi và xét công nhận tốt nghiệp THCS, THPT, tuyển sinh vào đại học, cao đẳng năm 2025, tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026, Sở GDĐT hướng dẫn một số nội dung liên quan đến khu vực ưu tiên, cụ thể như sau:

I. CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH LIÊN QUAN VỀ ƯU TIÊN

1. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

2. Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

3. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gọi tắc Quyết định số 861).

4. Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

5. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

6. Nghị quyết 817/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Yên;

7. Nghị quyết 931/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Đông Hòa và các phường thuộc thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

8. Nghị quyết 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

9. Công văn số 389/UBDT-CSDT ngày 30/3/2020 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

10. Quyết định số 1674, 1675 và 1676/QĐ-UBND, ngày 22/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận xã An Ninh Tây huyện Tuy An, Xuân Quang 2 huyện Đồng Xuân và xã Xuân Thịnh thị xã Sông Cầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

11. Quyết định số 497/QĐ-UBDT ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Các văn bản khác nhưng không trái với quy định của các Quy chế thi, Quy chế tuyển sinh hiện hành.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ƯU TIÊN

Việc xét công nhận tốt nghiệp THCS, THPT, tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025 và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026, các đối tượng được hưởng ưu tiên khu vực như sau:

1. Ưu tiên khu vực trong xét tuyển sinh đại học, cao đẳng

a) Các khu vực ưu tiên tuyển sinh đại học, cao đẳng theo đơn vị hành chính thuộc tỉnh Phú Yên

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT thì các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên được chia thành các khu vực ưu tiên, cụ thể như sau:

Mã Tỉnh	Khu Vực	Đơn vị hành chính (Huyện, Xã thuộc huyện)
39	**KV1**	Gồm các xã: Phú Mỡ, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2 thuộc huyện Đồng Xuân; Ea Bá, Ea Lâm, Ea Trol, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Thị trấn Hai Riêng, Ea Bia, Sông Hinh và Ea Bar thuộc huyện Sông Hinh; Phước Tân, Cà Lúi, Suối Trai, Krông Pa, Ea Chà rang, Sơn Phước, Sơn Hội, Suối Bạc, Sơn Định, Sơn Hà thuộc huyện Sơn Hòa; Sơn Thành Tây thuộc huyện Tây Hòa.
39	**KV2-NT**	Gồm các huyện: Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa **trừ xã** Sơn Thành Tây; các xã, thị trấn còn lại của huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân.
39	**KV2**	Gồm các xã, phường của thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa và thị xã Sông Cầu.
39	**KV3**	Không

b) Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc tỉnh Phú Yên

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025. Cụ thể các xã như sau:

TT	Tên huyện, xã	Thuộc xã	Văn bản quy định	Thời gian áp dụng
I	**HUYỆN TUY AN**			
01	Xã An Hòa Hải	Xã ĐBKK	Quyết định số 131	Trước ngày 15/3/2022
02	Xã An Ninh Đông	Xã ĐBKK		
03	Xã An Hiệp	Xã ĐBKK		
II	**TX SÔNG CẦU**			
01	Xã Xuân Bình	Xã ĐBKK	Quyết định số 131	Trước ngày 15/3/2022
02	Xã Xuân Thọ 2	Xã ĐBKK		
03	Xã Xuân Phương	Xã ĐBKK		
04	Xã Xuân Hòa	Xã ĐBKK		
III	**TX ĐÔNG HÒA**			
01	Xã Hòa Tâm	Xã ĐBKK	Quyết định số 131	Trước ngày 15/3/2022

c) Danh mục mã xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn và xã có thôn đặc biệt khó khăn tỉnh Phú Yên áp dụng trong tuyển đại học, cao đẳng năm 2025 *(theo Phụ lục I đính kèm)*.

2. Ưu tiên, khuyến khích trong xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 và tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 612/QĐ- UBDT ngày 16/9/2021 và Quyết định số 497/QĐ-UBDT ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thì từ năm 2021 trở đi, tỉnh Phú Yên chỉ còn các thôn/buôn và các xã sau đây thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, xã có thôn đặc biệt khó khăn:

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực[1]	Thuộc xã	Văn bản quy định
I	**HUYỆN ĐỒNG XUÂN**			
1	Xã Phú Mỡ	III	Xã ĐBKK	*Quyết định số 861, Quyết định số 612*
2	Xã Xuân Lãnh	III	Xã ĐBKK	
3	Xã Đa Lộc	II	Xã có thôn ĐBKK *(Thôn 1 và thôn 5)*	
4	Xã Xuân Quang 1	I	Xã có thôn ĐBKK *(Thôn Suối Cối 2 và Thôn Phú Tâm)*	
5	Xã Xuân Quang 2		Xã có thôn ĐBKK *(Thôn Kỳ Đu)*	*Quyết định số 612*
6	Xã Xuân Phước		Thôn thuộc vùng DTTS và miền núi *(Thôn Suối Mây)*	*Quyết định số 497*
II	**HUYỆN SÔNG HINH**			
1	Xã Ea Bá	III	Xã ĐBKK	*Quyết định số 861, Quyết định số 612*
2	Xã Ea Lâm	III	Xã ĐBKK	
3	Xã Ea Trol	III	Xã ĐBKK	
4	Xã Ea Ly	I	Xã khó khăn	*Quyết định số 861*
5	Xã Sơn Giang	I	Xã khó khăn	
6	Xã Đức Bình Đông	I	Xã khó khăn	
7	Xã Sông Hinh	I	Xã khó khăn	
8	Xã Ea Bar	I	Xã khó khăn	
9	Thị trấn Hai Riêng	I	Xã có thôn ĐBKK *(Buôn Thô và Buôn Hai Riêng)*	*Quyết định số 861, Quyết định số 612*
10	Xã Ea Bia	I	Xã có thôn ĐBKK *(Buôn Nhum)*	
11	Xã Đức Bình Tây		Thôn thuộc vùng DTTS và miền núi *(Buôn Quang Dù và Buôn Mã Vôi)*	*Quyết định số 497*

[1] Xã thuộc khu vực III là xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), các xã thuộc khu vực II, I là xã khó khăn.

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực[1]	Thuộc xã	Văn bản quy định
III	**HUYỆN SƠN HÒA**			
1	Xã Phước Tân	III	Xã ĐBKK	*Quyết định số 861, Quyết định số 612*
2	Xã Cà Lúi	III	Xã ĐBKK	
3	Xã Suối Trai	III	Xã ĐBKK	
4	Xã Krông Pa	III	Xã ĐBKK	
5	Xã Ea Chà rang	III	Xã ĐBKK	
6	Xã Sơn Phước	III	Xã ĐBKK	
7	Xã Sơn Hội	III	Xã ĐBKK	
8	Xã Suối Bạc	I	Xã khó khăn	*Quyết định số 861*
9	Xã Sơn Định	I	Xã khó khăn	
10	Xã Sơn Hà		Xã có thôn ĐBKK *(Thôn Dốc Cát)* Thôn thuộc vùng DTTS và miền núi *(Thôn Suối Cau)*	*Quyết định số 612* *Quyết định số 497*
11	Xã Sơn Nguyên		Thôn thuộc vùng DTTS và miền núi *(Thôn Nguyên Xuân)*	*Quyết định số 497*
IV	**HUYỆN TÂY HÒA**			
1	Xã Sơn Thành Tây		Xã có thôn ĐBKK *(Thôn Lạc Đạo)*	*Quyết định số 612*
V	**HUYỆN PHÚ HÒA**			
1	Xã Hoà Hội		Thôn thuộc vùng DTTS và miền núi *(Buôn Hố Hầm)*	*Quyết định số 497*

Thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện hướng dẫn này; đảm bảo cho mọi học sinh có đủ điều kiện đều được hưởng quyền lợi ưu tiên, khuyến khích theo quy định, tránh tình trạng thắc mắc, khiếu nại sau này và đảm bảo cho quy trình triển khai công tác thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đúng thời gian và tiến độ. Nếu có vướng mắc hoặc đề xuất cần báo cáo ngay về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Quản lý chất lượng, điện thoại: 02573.842060) để được hướng dẫn, phối hợp giải quyết./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- GĐ và các PGĐ Sở GDĐT;
- Phòng CMNV Sở GDĐT;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, QLCL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH PHÚ YÊN

Phạm Huy Văn

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC I
(Áp dụng trong đăng ký tuyển sinh vào đại học, cao đẳng năm 2025)

DANH MỤC MÃ XÃ KHÓ KHĂN, XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ XÃ CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Công văn số /SGDĐT-QLCL ngày /4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Mã Huyện	Tên huyện, thị xã, thành phố	Mã xã	Tên xã	Loại xã	Văn bản quy định
1	39	Phú Yên	01	Tp Tuy Hòa (Trước 25/1/2017)	01	Xã An Phú (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
2	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	01	Thị trấn La Hai (Trước 28/4/2017)	Khó khăn	539/QĐ-TTg
3	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	12	Thị trấn La Hai (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
4	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	02	Xã Đa Lộc	ĐBKK	861/QĐ-TTg
5	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	03	Xã Phú Mỡ	ĐBKK	861/QĐ-TTg
6	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	04	Xã Xuân Lãnh	ĐBKK	861/QĐ-TTg
7	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	05	Xã Xuân Long (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
8	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	06	Xã Xuân Phước (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
9	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	07	Xã Xuân Quang 1	ĐBKK	861/QĐ-TTg
10	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	08	Xã Xuân Quang 2	ĐBKK	612/QĐ-UBDT
11	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	09	Xã Xuân Quang 3 (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	447/QĐ-UBDT
12	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	13	Xã Xuân Quang 3 (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
13	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	10	Xã Xuân Sơn Bắc (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
14	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	11	Xã Xuân Sơn Nam (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	447/QĐ-UBDT
15	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	16	Xã Xuân Sơn Nam (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021	Khó khăn	582/QĐ-TTg
16	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	15	Xã Xuân Bình (Từ 25/01/2017 đến 14/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
17	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	01	Xã Xuân Cảnh (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
18	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	17	Xã Xuân Cảnh (Từ 01/01/2020 đến 14/3/2022)	ĐBKK	Khác
19	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	02	Xã Xuân Hải (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
20	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	16	Xã Xuân Hòa (Từ 25/01/2017 đến 14/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
21	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	03	Xã Xuân Lâm (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg

STT	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Mã Huyện	Tên huyện, thị xã, thành phố	Mã xã	Tên xã	Loại xã	Văn bản quy định
22	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	04	Xã Xuân Phương (Từ 25/01/2017 đến 14/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
23	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	05	Xã Xuân Thịnh (Từ 25/01/2017 đến 14/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
24	39	Phú Yên	03	Thị xã Sông Cầu (Trước 15/3/2022)	06	Xã Xuân Thọ 2 (Từ 25/01/2017 đến 14/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
25	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	01	Xã An Chấn (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
26	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	02	Xã An Cư (trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
27	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	03	Xã An Hải (Trước 01/01/2020)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
28	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	04	Xã An Hiệp(Trước 15/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
29	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	05	Xã An Hòa (Trước 01/01/2020)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
30	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	21	Xã An Hòa Hải (Từ 01/01/2020 đến 14/3/2022)	ĐBKK	Khác
31	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	19	Xã An Lĩnh (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
32	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	06	Xã An Lĩnh (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	75/QĐ-UBDT
33	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	07	Xã An Mỹ (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
34	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	08	Xã An Ninh Đông (Trước 15/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
35	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	09	Xã An Ninh Tây (Trước năm 2021)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
36	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	18	Xã An Thọ (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
37	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	10	Xã An Thọ (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	75/QĐ-UBDT
38	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	20	Xã An Xuân (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
39	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An (Trước 15/3/2022)	11	Xã An Xuân (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	447/QĐ-UBDT
40	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	01	Thị trấn Củng Sơn (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
41	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	02	Xã Cà Lúi	ĐBKK	861/QĐ-TTg
42	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	03	Xã Ea Chà Rang	ĐBKK	861/QĐ-TTg
43	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	04	Xã Krông Pa	ĐBKK	861/QĐ-TTg
44	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	05	Xã Phước Tân	ĐBKK	861/QĐ-TTg
45	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	06	Xã Sơn Định (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
46	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	17	Xã Sơn Định (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
47	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	07	Xã Sơn Hà	ĐBKK	612/QĐ-UBDT
48	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	08	Xã Sơn Hội	ĐBKK	861/QĐ-TTg

STT	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Mã Huyện	Tên huyện, thị xã, thành phố	Mã xã	Tên xã	Loại xã	Văn bản quy định
49	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	09	Xã Sơn Long (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
50	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	10	Xã Sơn Nguyên (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	75/QĐ-UBDT
51	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	16	Xã Sơn Nguyên (Từ 28/4/2017 đến 03/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
52	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	11	Xã Sơn Phước	ĐBKK	861/QĐ-TTg
53	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	12	Xã Sơn Xuân (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
54	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	13	Xã Suối Bạc (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
55	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	15	Xã Suối Bạc (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
56	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	14	Xã Suối Trai	ĐBKK	861/QĐ-TTg
57	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	01	Thị trấn Hai Riêng	ĐBKK	612/QĐ-UBDT
58	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	02	Xã Đức Bình Đông (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
59	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	13	Xã Đức Bình Đông (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
60	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	03	Xã Đức Bình Tây (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
61	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	04	Xã Ea Bá	ĐBKK	861/QĐ-TTg
62	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	05	Xã Ea Bar (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
63	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	16	Xã Ea Bar (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
64	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	06	Xã Ea Bia	ĐBKK	612/QĐ-UBDT
65	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	07	Xã Ea Lâm	ĐBKK	861/QĐ-TTg
66	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	08	Xã Ea Ly (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	75/QĐ-UBDT
67	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	15	Xã Ea Ly (Từ 28/4/2017)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
68	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	09	Xã Ea Trol	ĐBKK	861/QĐ-TTg
69	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	10	Xã Sơn Giang (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
70	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	12	Xã Sơn Giang (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
71	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	11	Xã Sông Hinh (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg
72	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	14	Xã Sông Hinh (Từ 04/6/2021)	Khó khăn	861/QĐ-TTg
73	39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa (Trước 06/2020)	01	Xã Hòa Hiệp Nam (Trước 25/01/2017)	ĐBKK	539/QĐ-TTg
74	39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa (Trước 06/2020)	02	Xã Hòa Tâm (Trước 01/6/2020)	ĐBKK	131/QĐ-TTg
75	39	Phú Yên	08	Huyện Phú Hòa (Trước 04/6/2021)	01	Xã Hòa Hội (Trước 04/6/2021)	ĐBKK	582/QĐ-TTg

STT	Mã Tỉnh	Tên Tỉnh	Mã Huyện	Tên huyện, thị xã, thành phố	Mã xã	Tên xã	Loại xã	Văn bản quy định
76	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	01	Xã Hòa Mỹ Tây (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
77	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	02	Xã Hòa Thịnh (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
78	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	03	Xã Sơn Thành Đông (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
79	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	04	Xã Sơn Thành Tây (Trước 28/4/2017)	ĐBKK	75/QĐ-UBDT
80	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	05	Xã Sơn Thành Tây (Trước 04/6/2021)	Khó khăn	582/QĐ-TTg
81	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	06	Xã Sơn Thành Tây (Từ 16/9/2021)	ĐBKK	612/QĐ-UBDT
82	39	Phú Yên	10	Thị xã Đông Hòa (Từ 06/2020 đến trước 15/3/2022)	03	Xã Hòa Tâm (Từ ngày 01/6/2020 đến 15/3/2022)	ĐBKK	131/QĐ-TTg

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC II

CÁC MINH CHỨNG HƯỞNG ƯU TIÊN, KHUYẾN KHÍCH
(Kèm theo Công văn số /SGDĐT-QLCL ngày /4/2025 của Sở GDĐT)

I. Ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học, cao đẳng và các minh chứng để được hưởng ưu tiên

TT	Quy chế tuyển sinh	Minh chứng/cách thực hiện	Ghi chú
1.	**Ưu tiên khu vực**		
1.1	Theo khu vực trường phổ thông	Thí sinh khai báo năm học lớp 10, 11, 12 => Hệ thống tự tính khu vực ưu tiên	
1.2	Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. (Điểm c, khoản 1, Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành).	- Khai báo thời gian trên Hệ thống; - Bản cam kết của thí sinh có nơi thường trú ở xã ĐBKK	
2.	**Ưu tiên đối tượng**		
2.1	**Đối tượng 01:** Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.	- Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền;	
2.2	**Đối tượng 02:** Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	- Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh	Thí sinh phải trên 18 + 5 năm tuổi
2.3	**Đối tượng 03:** a) Thương binh, bệnh binh, người có Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b), c) Giấy xác nhận của	a) Thí sinh phải trên 18 tuổi Mục b),

TT	Quy chế tuyển sinh	Minh chứng/cách thực hiện	Ghi chú
	nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. d) Quyết định xuất ngũ	c), d) Thí sinh phải trên 18 tuổi
2.4	**Đối tượng 04:** a) Thân nhân liệt sĩ;	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công"; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở LĐ-TBXH (nếu có).	
	b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng Lao động thương binh xã hội cấp.	
	c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;	c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở LĐ-TBXH cấp.	
	d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;	d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động.	
	đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học	đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp	

TT	Quy chế tuyển sinh	Minh chứng/cách thực hiện	Ghi chú
	đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	hàng tháng (do Sở LĐ-TBXH cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học;	
2.5	**Đối tượng 05:** a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nòng cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nòng cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.	a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ	Mục a), b), c)... thí sinh phải trên 18 tuổi
2.6	**Đối tượng 06:** a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền b) Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở LĐ-TBXH cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở LĐ-TBXH cấp.	Mục a) Thí sinh là người Kinh không được hưởng ưu tiên
2.7	**Đối tượng 07:**		

TT	Quy chế tuyển sinh	Minh chứng/cách thực hiện	Ghi chú
	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;	a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp	
	b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;	b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có quyết định kèm theo)	Mục b) Thí sinh phải trên 18 tuổi;
	c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;	c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng	Mục c), d) và trên 18 tuổi + 3 năm
	d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng	

II. Ưu tiên, khuyến khích trong xét công nhận tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào lớp 10 THPT

TT	Quy chế thi, xét tốt nghiệp	Minh chứng	Ghi chú
1.	**Ưu tiên trong xét công nhận tốt nghiệp THPT**		
1.1	**Diện 2**		
	a) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81 % (đối với GDTX);	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh.	
	b) Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động;	b) Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách theo quy định.	
	c) Người dân tộc thiểu số;	c) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền	
	d) Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt		

TT	Quy chế thi, xét tốt nghiệp	Minh chứng	Ghi chú
	khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp THPT; đ) Người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hóa học; e) Có tuổi đời từ 35 trở lên, tính đến ngày thi (đối với thí sinh GDTX).	đ) Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp. e) Giấy khai sinh hoặc Căn cước công dân	
1.2	**Diện 3**		
	a) Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III và xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương; b) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX);	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền; b) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng	

TT	Quy chế thi, xét tốt nghiệp	Minh chứng	Ghi chú
	c) Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.	nhận hưởng chính sách như thương binh. c) Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách theo quy định.	
2.	**Cộng điểm khuyến khích trong xét công nhận tốt nghiệp THPT**		
	1. Đoạt giải cá nhân trong kỳ thi chọn học sinh giỏi: Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh được cộng 2,0 điểm; giải khuyến khích trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh được cộng 1,5 điểm; giải ba cấp tỉnh được cộng 1,0 điểm; 2. Đoạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức. a) Đối với giải cá nhân: Đoạt giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng được cộng 2,0 điểm; giải khuyến khích quốc gia hoặc giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc Huy chương Bạc được cộng 1,5 điểm; giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng được cộng 1,0 điểm; b) Đối với giải đồng đội: Chỉ cộng điểm đối với giải quốc gia; số lượng cầu thủ, vận động viên, diễn viên của giải đồng đội theo quy định cụ thể của Ban Tổ chức từng giải; mức điểm khuyến khích được cộng cho các cá nhân trong giải đồng đội được thực hiện như đối với giải cá nhân quy định tại điểm này. 3. Những người học đoạt nhiều giải khác nhau trong nhiều cuộc thi/kỳ thi chỉ được hưởng một mức cộng điểm của loại giải cao nhất.	1. Giấy chứng nhận đoạt giải của đơn vị tổ chức 2. Giấy chứng nhận đoạt giải của đơn vị tổ chức	
3.	**Cộng điểm ưu tiên trong xét tuyển sinh vào lớp 10 THPT**		
	a) Nhóm đối tượng 1 cộng 2,0 điểm gồm: - Con liệt sĩ; - Con thương binh mất sức lao động 81% trở lên; - Con bệnh binh mất sức lao động 81% trở lên; - Con của người được cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên";	a), b) Giấy khai sinh của thí sinh và Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách theo quy định.	

TT	Quy chế thi, xét tốt nghiệp	Minh chứng	Ghi chú
	- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; - Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; - Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. b) Nhóm đối tượng 2 cộng 1,5 điểm gồm: Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động, con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; - Con thương binh mất sức lao động dưới 81%; - Con bệnh binh mất sức lao động dưới 81%; - Con của người được cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh mà người được cấp Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%". c) Nhóm đối tượng 3 cộng 1,0 điểm gồm: - Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số; - Người dân tộc thiểu số; - Học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;	c) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền;	
4.	**Cộng điểm khuyến khích trong xét tuyển sinh vào lớp 10 THPT**		
	- Học sinh THCS đạt giải cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức trên quy mô toàn tỉnh đối với các cuộc thi có tổ chức ở cấp quốc gia theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 14 của Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT. - Điểm khuyến khích được cộng vào tổng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 10 (mười). Trong đó giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.	Giấy chứng nhận đoạt giải của đơn vị tổ chức	